

Khái niệm chung về lạm phát được khoa học kinh tế đưa ra là sự tăng giá chung. Khi đó mặt bằng chung về giá cả hàng tiêu dùng trên thị trường xã hội đều tăng lên. Còn lạm phát tiền tệ hay lạm phát giá cả được nhìn nhận nhiều hơn ở góc độ nguyên nhân của lạm phát.

Lạm phát tiền tệ được hiểu là quá thừa mức tiền cung ứng trong lưu thông. Biểu hiện là sự mất giá của đồng tiền nội tệ đối với cả mặt bằng giá chung, đặc biệt là đối với ngoại tệ và giá vàng.

Lạm phát giá cả được hiểu là giá cả hàng hoá và dịch vụ nói chung tăng lên do cầu lớn hơn cung, hoặc do chi phí sản xuất hàng hoá và dịch vụ tăng lên. Hay nói cách khác, đó là do chi phí đẩy hay cầu kéo.

Trong thực tế lạm phát ít khi xảy ra cùng một lúc đều do lạm phát tiền tệ hay lạm phát giá cả, mà thường là hoặc là lạm phát giá cả, hoặc là lạm phát tiền tệ.

Nghiên cứu lạm phát còn cần được hiểu rõ về lạm phát cơ bản. Đây là chỉ số lạm phát được ngân hàng trung ương các nước trên thế giới thường sử dụng để điều hành chính sách tiền tệ. Đó cũng là chỉ số lạm phát đã được điều chỉnh sau khi loại bỏ bớt các yếu tố gây sức ép bên cầu cùng với những trông chờ kỳ vọng vào tương lai và loại bỏ những biến động lớn gây sốc bên cung vì các yếu tố này chỉ gây thay đổi tạm thời mức giá và sẽ biến mất sau đó mà không đưa ra được xu hướng của lạm phát về cơ bản và lâu dài. Một số nước khi tính toán và công bố chỉ số lạm phát thường loại bỏ các yếu tố biến động một số mặt hàng có tính chất thời vụ, nhất thời, gây đột biến chỉ số CPI, đặc biệt là họ loại bỏ sự biến động có thời điểm của giá lương thực, xăng dầu. Ở nước ta trong phương pháp tính chỉ số giá cả hàng tiêu dùng hiện nay, giá cả của nhóm hàng lương thực – thực phẩm chiếm quyền số lớn nhất, tới 47,9% trong rổ hàng hoá tính CPI, nếu loại bỏ nó ra thì rõ ràng chỉ số lạm phát không cao như đã công bố cũng như sự lo lắng của dư luận.

Lạm phát tiền tệ hay lạm phát giá cả?

TS. HÀ QUANG ĐÀO

Việt Nam cần tiệm cận phương pháp tính toán chỉ số lạm phát theo thông lệ quốc tế, đồng thời có nhận thức đúng về chỉ số giá cả hàng tiêu dùng hiện nay, để không tạo ra tâm lý diễn biến bất lợi gây sức ép về dư luận lên việc điều hành chính sách tiền tệ.



Ảnh Hòa Tấn

Phân tích bản chất và nguyên nhân

Phân tích về bản chất và nguyên nhân của chỉ số giá cả tăng cao trong 6 tháng đầu năm 2004 có thể thấy rõ được lạm phát ở nước ta là lạm phát tiền tệ hay lạm phát giá cả, cũng như hiểu thêm về tình hình lạm phát chung của khu vực. Trong bối cảnh giá cả một số mặt hàng nhạy cảm của thế giới, đặc biệt là trong khu vực tăng đáng kể trong thời gian gần đây, như giá xăng dầu tăng cao nhất trong nhiều năm qua, giá phôi thép biến động mạnh, giá gạo xuất khẩu tăng khá, tới mức 43% trong vòng 1 năm. Giá các mặt hàng

khác, như: phân bón, nguyên liệu nhựa, bột giấy, cao su, ... cũng tăng lên. Nhiều quốc gia trong khu vực bị ảnh hưởng của tình hình biến động của thị trường, nên lạm phát cũng giá tăng. Các chuyên gia tài chính tiền tệ cho rằng, nguy cơ bùng nổ lạm phát của nhiều nền kinh tế ở châu Á đang trở thành hiện thực, mà Trung Quốc và Indonesia đang trở thành hai ứng cử viên hàng đầu.

Động lực thúc đẩy lạm phát ở Trung Quốc được xem chủ yếu là do giá lương thực và dịch vụ tăng nhanh. Chỉ số giá tiêu dùng của Trung Quốc đã vượt quá mức 6% tính đến hết tháng 6.2004. Còn lạm phát của Indonesia được dự báo là

cũng sẽ vượt quá 6% trong năm 2004, nguyên nhân chủ yếu cũng do giá xăng dầu, lương thực và giá dịch vụ tăng cao.

Trường hợp của Việt Nam, chỉ số giá tiêu dùng hết tháng 6.2004 đã lên tới 7,2%, vượt xa so với mức dự kiến đầu năm là không vượt quá 5%.

Xét về yếu tố tiền tệ, tổng phương tiện thanh toán, bao gồm tiền mặt trong lưu thông, tiền gửi tại ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng và ngoại tệ trong 6 tháng đầu năm nay tăng 7,26%, thấp hơn mức tăng cùng kỳ năm 2003 là 8,28%. Tiền gửi 6 tháng đầu năm 2004 tăng 8,28% và cùng kỳ năm 2003 là 10,5%; còn dư nợ cho vay lần lượt là 11,81% và 14,2%. Tất nhiên là có độ trễ về mặt thời gian, thường từ 6 tháng đến 1 năm, nhưng trong 10 năm qua mối liên hệ của sự tác động này không rõ ràng, có khi nhân tố tiền tệ tăng cao, nhưng chỉ số giá vẫn tăng thấp. Năm 1998, tổng phương tiện thanh toán tăng thấp nhất trong nhiều năm, chỉ có 20,33%, nhưng chỉ số giá tiêu dùng lại tăng tới 9,2%. Trong năm này có một thực tế dễ hiểu đó là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ của khu vực.

Xét về nhân tố ngoại hối, trong 6 tháng đầu năm nay, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ chỉ tăng có 0,2%, trong nhiều tháng qua mức tỷ giá này chỉ dao động quanh con số 15.745 VND - 15.765 VND/USD. Giá vàng trong 6 tháng giảm 0,9%, trung tuần tháng 1.2004 còn ở mức 800.000 đồng/chỉ vàng SJC, hiện nay dao động quanh mức 760.000 đồng - 770.000 đồng/chỉ. Thực trạng này khẳng định chỉ số tăng giá hàng tiêu dùng trong 6 tháng đầu năm 2004 khác cơ bản so với lạm phát ở nước ta trong các năm cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước, khi đó giá vàng và đô la Mỹ đều tăng cao so với đồng Việt Nam. Điều đó có nghĩa là sức mua của đồng Việt Nam ở giai đoạn đó giảm mạnh.

Xét về nhân tố lãi suất của hệ thống ngân hàng. Từ đầu tháng 6.2004 đến nay hầu hết các ngân hàng thương mại cổ phần đô thị đều

tăng lãi suất huy động vốn của mình, với mức tăng 0,01 - 0,02%/tháng đối với lãi suất tiền gửi nội tệ, tăng 0,1 - 0,2%/năm đối với lãi suất tiền gửi USD. Đối với khối ngân hàng thương mại nhà nước, Ngân hàng nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng công thương Việt Nam tăng nhẹ ở loại huy động vốn trung dài hạn đồng Việt Nam, tập trung ở lãi suất phát hành kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi, với mức tăng 0,02% - 0,04%/tháng so với lãi suất tiền gửi thông thường. Lãi suất tiền gửi USD của một số ngân hàng cũng chỉ tăng 0,1% - 0,2%/năm. Lãi suất trên thị trường tiền tệ, tập trung là thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc nhà nước cũng tăng nhẹ, với mức tăng 0,05%/năm. Lãi suất trúng thầu trong phiên đấu thầu thứ 22, tổ chức ngày 21.6.2004 lên tới 5,85%/năm. Lãi suất cơ bản vẫn là 7,5%/năm, lãi suất tái cấp vốn 5,0%/năm, lãi suất chiết khấu 3,0%/năm.

Xét về nhân tố tài chính - ngân sách: Tổng thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm đạt trên 77.217 tỷ đồng, bằng 50% dự toán cả năm, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước; tổng chi đạt 82.033 tỷ đồng, bằng 43,7% dự toán cả năm. Như vậy thu ngân sách tăng trưởng khá, nhưng số tiền chi ra từ ngân sách nhà nước vẫn rất thấp so với dự toán cả năm. Nguồn tiền từ ngân sách nhà nước chi ra không có gì đáng lo ngại.

Như vậy có thể khẳng định, lạm phát trong 6 tháng đầu năm 2004 ở nước ta không phải là lạm phát tiền tệ mà là lạm phát giá cả, có thể thấy rõ qua phân tích cơ cấu các mặt hàng tăng giá trong 6 tháng đầu năm 2004. Tăng cao nhất là nhóm mặt hàng lương thực - thực phẩm, tăng tới 13,2%; trong đó riêng nhóm hàng lương thực tăng 11,5%, nhóm hàng thực phẩm tăng 14,6%. Nguyên nhân cơ bản là do dịch cúm gà, do giá xuất khẩu gạo của Việt Nam được cải thiện và khối lượng gạo xuất khẩu tăng. Giá bán và giá xuất khẩu một loạt mặt hàng: thủy hải sản, cao su, cà phê, hạt điều, ... cũng tăng khá so với trước. Do đó ngay

trong tháng 6.2004, nhóm hàng thực phẩm đã tăng cao nhất là 1,8% và nhóm hàng lương thực tăng 0,5%. Nhóm mặt hàng này tăng giá, rõ ràng là người tiêu dùng, người hưởng lương và hưởng trợ cấp xã hội thì bị ảnh hưởng và bị thiệt; còn đương nhiên là người sản xuất, trực tiếp là người nông dân được hưởng lợi.

Hội nhập quốc tế, giá cả nông lâm thủy hải sản tăng khá và có sức tiêu thụ ngày càng tăng, đem lại việc làm và thu nhập cải thiện cho hàng triệu hộ nông dân; trong khi đó giá hàng công nghiệp giảm hoặc ổn định, thì xu hướng đó thật sự là đáng mừng, khi mà trong thời gian dài dư luận hết sức quan tâm đến tình trạng hàng hoá do người nông dân làm ra khó tiêu thụ, giá bán thấp. Trong các năm gần đây, nhiều thời điểm giá hàng nông sản thực phẩm xuống thấp, Chính phủ đã phải chỉ đạo sử dụng một số giải pháp tài chính - tiền tệ tạm thời để bình ổn giá cho người nông dân. Các ngân hàng thương mại cho một số doanh nghiệp vay vốn với lãi suất ưu đãi để mua lúa gạo, cà phê, hạt điều, ... tạm trữ; vốn vay của người nông dân được tạm khoan nợ, giãn nợ. Cuối cùng thì ngân sách phải chi tiền ra để cấp bù lãi suất cho ngân hàng thương mại. Nay do giá cả nông lâm thủy hải sản được cải thiện, giải pháp tài chính - tiền tệ đó không phải sử dụng đến. Thu nhập của người nông dân được cải thiện, việc làm ở nông thôn được mở rộng, làm cho sức mua ở thị trường nông thôn tăng lên làm cho sức tiêu thụ hàng hoá công nghiệp cũng trở nên khá hơn, tạo sức phát triển chung của thị trường, của sản xuất kinh doanh.

Nhóm hàng tiếp theo có mức khá trong 6 tháng đầu năm, đó là dược phẩm, y tế, tăng tới 6,6%. Nguyên nhân chủ yếu do giá thuốc chữa bệnh tăng cao. Nhóm hàng nhà ở và vật liệu xây dựng, cũng tăng tới 4,8%, tập trung là giá sắt thép tăng cao, giá nguyên liệu nhựa biến động. Để bình ổn giá mặt hàng này, các tháng trước Chính phủ đã chỉ đạo giảm thuế nhập khẩu phôi thép, ... tương ứng là giảm nguồn thu

ngân sách từ thuế nhập khẩu mặt hàng này.

Về các mặt hàng cụ thể, trong 6 tháng đầu năm 2004, Chính phủ cho phép 3 lần điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu thị trường trong nước, với mức tăng từ 6% đến 25% do giá dầu trên thị trường thế giới tăng cao. Giá cước vận chuyển hàng không tăng 8%, vận tải đường sắt tăng 10% nhằm thực hiện chính sách hoà đồng giá vé giữa người Việt Nam và người nước ngoài,....

Kiểm chế lạm phát

Mặc dù chỉ số giá cả hàng tiêu dùng trên thị trường xã hội trong 6 tháng đầu năm nay tăng cao có nguyên nhân không phải do tiền tệ, song để góp phần chủ động kiểm chế và kiểm soát lạm phát, Ngân hàng Nhà nước vẫn có giải pháp cụ thể trong điều hành chính sách tiền tệ của mình. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước vừa ký quyết định điều chỉnh tăng tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Đây là giải pháp quan trọng của Ngân hàng Nhà nước phản ứng trước tình hình diễn biến chỉ số tăng giá và tâm lý lo ngại lạm phát hiện nay, cũng như một số khuyến nghị được đề xuất. Theo đó, bắt đầu từ kỳ thực hiện dự trữ bắt buộc tháng 7.2004, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi đồng Việt Nam của các ngân hàng thương mại nhà

nước, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính tăng từ 2% lên 5%; riêng Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tăng từ 1,5% lên 4% trên tổng số tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của loại không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng; tăng từ 1% lên 2% đối với tiền gửi từ 12 tháng đến 24 tháng. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng trung ương, Ngân hàng hợp tác tăng từ 1% lên 2%. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng đối với tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng từ 4% tăng lên 8%, từ 12 tháng đến 24 tháng tăng từ 1% lên 2%. Đợt điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc gần đây nhất thực hiện từ tháng 8.2003, theo hướng giảm tỷ lệ ở tất cả các loại tiền gửi phải dự trữ, nhằm tác động hạ lãi suất huy động vốn của các tổ chức tín dụng.

Mục đích của tăng tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc lần này là nhằm hạn chế hệ số nhân tiền, kiểm chế mức độ tăng trưởng tín dụng đối với nền kinh tế của ngân hàng thương mại. Bởi vì kế hoạch tăng trưởng tín dụng trong cả năm 2004 được đề ra là không quá 25%, nhưng mới trong 6 tháng đầu năm đã tăng gần 12%, mà tính quy luật tín dụng thường tăng trưởng cao trong các tháng cuối năm do nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh

các tháng cuối năm.

Dự trữ bắt buộc là một công cụ truyền thống trong điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước nhằm tác động vào mức độ tăng tiền, tác động vào kiểm chế tốc độ tăng trưởng tín dụng theo mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ tùy theo diễn biến của các chỉ số kinh tế vĩ mô. Mục đích điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc lần này nhằm đạt được yêu cầu nói trên, nhằm rút bớt khối lượng trong lưu thông về Ngân hàng Nhà nước, với mức độ thu rút về gấp 2 lần so với mức trước đó. Riêng đối với tiền gửi ngoại tệ tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng cao, còn nhằm không khuyến khích các ngân hàng thương mại tăng lãi suất và không khuyến khích tăng cường huy động vốn ngoại tệ, hạn chế tình trạng đô la hoá tài sản nợ trong hệ thống ngân hàng.

Như vậy có thể khẳng định, lạm phát ở nước ta là lạm phát giá cả, nhưng để chủ động góp phần vào kiểm chế lạm phát, giải pháp điều hành chính sách tiền tệ đã được đưa ra. Nhưng về cơ bản là Việt Nam cần tiệm cận phương pháp tính toán chỉ số lạm phát theo thông lệ quốc tế, đồng thời có nhận thức đúng về chỉ số giá cả hàng tiêu dùng hiện nay, để không tạo ra tâm lý diễn biến bất lợi gây sức ép về dư luận lên việc điều hành chính sách tiền tệ ■

(Tiếp theo trang 11)

Phương án cải tổ...

6. Vẫn giữ các cơ quan thanh tra của Nhà nước và kiểm tra của Đảng, nhưng pháp luật phải được thực hiện bình đẳng giữa các doanh nghiệp, Nhà nước, tư nhân, đảng viên và người thường. Công an có quyền phát hiện các sai phạm và Tòa án có quyền truy tố mọi sai phạm không chờ Thanh tra của Nhà nước và kiểm tra của Đảng chuyển qua. Như vậy sẽ phát hiện nhanh hơn các vụ việc sai phạm trong các doanh nghiệp và đảng viên nếu xảy ra các sai phạm ở những nơi đây.

7. Nới rộng quyền của báo chí và các đại biểu dân cử trong việc theo dõi kiểm tra phát hiện các sai phạm trong các công ty quốc doanh, lập quỹ khen thưởng và tuyên dương những người dân hay công nhân có công trong vụ việc phát hiện các sai phạm của các công ty lớn. Thường muốn phạm lỗi, giám đốc công ty phải có sự giúp đỡ của rất nhiều người. Nếu áp dụng chế độ "công an nhân dân" thì các sai phạm sẽ dễ dàng bị phát hiện nếu xảy ra với quy mô lớn và nhiều lần. Nhưng người dân và các công nhân trong các doanh nghiệp sợ bị trừ dập không dám tố cáo các sai phạm. Nếu được khuyến khích và tổ chức tốt, chế độ

"người người làm chủ - công an nhân dân" thành hình thì nạn tham ô sẽ không còn đất màu để tồn tại và phát sinh.

8. Cuối cùng Nhà nước chỉ nên giữ lại các công ty quốc doanh lớn, vốn hàng ngàn tỷ đồng hoặc hàng triệu USD, còn các công ty nhỏ nên tư nhân hóa. Ưu thế của các công ty quốc doanh là vốn nhiều, kỹ thuật cao và chuyên môn cao, không hoặc ít chú ý đến lợi nhuận và có thể bù lỗ nếu cần. Chỉ với điều kiện trên và không còn tham ô, thì các công ty quốc doanh mới đảm nhận được tốt vai trò quá đỗi phát triển và chế độ xã hội chủ nghĩa sẽ phát huy hiệu quả tốt hơn ■